

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CÔNG TY MẸ

-TỔNG CÔNG TY LÂM NGHIỆP VIỆT NAM

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013

đã được kiểm toán

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính tổng hợp đã được kiểm toán	05 - 44
Bảng cân đối kế toán	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính	10 - 44

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ KIỂM SOÁT VIÊN

Các thành viên của Hội đồng Thành viên trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Phạm Quang Hiến	Chủ tịch
Ông: Cao Văn Thùy	Thành viên
Ông: Bùi Quang Dũng	Thành viên
Ông: Đặng Vũ Trần	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Cao Văn Thùy	Tổng Giám đốc	
Ông: Phí Mạnh Cường	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013
Bà: Ngô Thị Thúy Mai	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 10 năm 2013
Ông: Nguyễn Chí Trung	Phó Tổng Giám đốc	Nghỉ hưu hưởng chế độ Bảo hiểm xã hội từ ngày 01/09/2013
Ông: Phạm Trọng Minh	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 10 tháng 10 năm 2013
Bà: Phan Thị Thanh Hằng	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 01 tháng 11 năm 2013

Kiểm soát viên:

Ông: Nguyễn Tân Việt	Kiểm soát viên	Bổ nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013
Bà: Lê Thị Kim Hoa	Kiểm soát viên	Miễn nhiệm ngày 06 tháng 12 năm 2013

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013 của Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính tổng hợp, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các Báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2013, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2013, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.



Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

Cao Văn Thùy

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2014

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Hội đồng Thành viên và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam được lập ngày 28 tháng 03 năm 2014, từ trang 05 đến trang 44, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty mẹ - Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, cũng như kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Công ty TNHH Hàng Kiểm toán AASC

Cát Thị Hà

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0725-2013-002-1

Hà Nội, ngày 31 tháng 03 năm 2014



Nguyễn Quang Thành

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 2052-2013-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.482.782.817.399	1.360.571.336.031
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	192.945.854.725	36.511.649.182
111	1. Tiền		21.738.571.845	36.511.649.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		171.207.282.880	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	957.508.180.274	1.065.563.332.232
121	1. Đầu tư ngắn hạn		957.508.180.274	1.065.563.332.232
130	III. Các khoản phải thu		146.215.761.663	85.645.079.971
131	1. Phải thu của khách hàng		41.782.348.241	26.260.663.926
132	2. Trả trước cho người bán		59.096.379.159	6.605.346.085
135	5. Các khoản phải thu khác	5	61.278.497.744	65.031.431.580
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(15.941.463.481)	(12.252.361.620)
140	IV. Hàng tồn kho	6	165.947.444.713	141.229.342.025
141	1. Hàng tồn kho		169.835.531.010	141.796.227.491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(3.888.086.297)	(566.885.466)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		20.165.576.024	31.621.932.621
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		635.520.808	912.919.535
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.444.746.421	16.047.449.268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	1.070.365.368	346.830.471
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	10.014.943.427	14.314.733.347
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		702.181.725	995.192.145
218	4. Phải thu dài hạn khác	9	1.273.508.139	1.381.507.908
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		(571.326.414)	(386.315.763)
220	II. Tài sản cố định		454.523.816.094	481.451.203.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	422.085.766.578	436.882.471.437
222	- Nguyên giá		756.996.829.171	725.965.157.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(334.911.062.593)	(289.082.686.516)
227	3. Tài sản cố định vô hình	11	26.258.755.974	27.941.921.709
228	- Nguyên giá		43.594.796.759	43.374.744.259
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(17.336.040.785)	(15.432.822.550)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	6.179.293.542	16.626.810.236
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		577.751.207.653	594.576.547.645
251	1. Đầu tư vào công ty con	13	202.761.713.018	219.160.195.258
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	14	344.085.962.935	329.993.249.884
258	3. Đầu tư dài hạn khác	15	58.985.981.833	56.242.820.583
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	16	(28.082.450.133)	(10.819.718.080)
260	V. Tài sản dài hạn khác		6.439.654.597	17.852.062.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	17	5.319.654.597	16.732.062.891
268	3. Tài sản dài hạn khác	18	1.120.000.000	1.120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.522.199.677.468	2.455.446.342.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013
(Tiếp)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		288.346.357.113	331.769.239.427
310	I. Nợ ngắn hạn		154.870.100.664	161.005.466.586
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	19	32.598.468.253	34.861.609.110
312	2. Phải trả cho người bán		41.735.666.569	57.722.259.534
313	3. Người mua trả tiền trước		18.548.787.226	8.429.905.982
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	20	2.251.378.594	10.084.817.855
315	5. Phải trả người lao động		18.717.563.165	15.580.893.463
316	6. Chi phí phải trả	21	9.969.567.814	807.660.344
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	22	11.061.485.518	13.590.401.787
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.000.783.522	783.522
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		16.986.400.003	19.927.134.989
330	II. Nợ dài hạn		133.476.256.449	170.763.772.841
331	1. Phải trả dài hạn người bán		71.790.201	71.792.101
333	3. Phải trả dài hạn khác	23	3.862.980.806	3.063.160.091
334	4. Vay và nợ dài hạn	24	128.424.734.285	165.051.124.314
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		288.793.769	288.793.769
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		752.932.248	2.288.902.566
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		75.025.140	-
400	B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.233.853.320.355	2.123.677.102.667
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	25	2.233.436.721.915	2.123.661.504.227
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.938.999.963.044	1.976.619.549.967
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	744.845
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		143.525.048.280	29.030.420.206
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	72.430.568.492
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		102.295.851.932	-
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		48.615.858.659	45.580.220.717
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		416.598.440	15.598.440
432	1. Nguồn kinh phí	26	416.598.440	15.598.440
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.522.199.677.468	2.455.446.342.094

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	31/12/2013	01/01/2013
4. Nợ khó đòi đã xử lý	10.679.361.656	10.729.813.606
5. Ngoại tệ các loại		
USD	2.939,76	6.958,73
EUR	109,94	35,86
6. Khoản rùng thiếu hụt chưa thu hồi được	4.847.549.734	4.847.549.734

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc

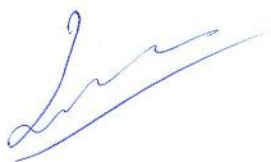
Cao Văn Thùy

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	865.999.478.538	774.912.109.185
02	2. Các khoản giảm trừ	28	43.236.744	138.047.657
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	865.956.241.794	774.774.061.528
11	4. Giá vốn hàng bán	30	811.355.449.480	698.459.666.694
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		54.600.792.314	76.314.394.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	264.616.831.554	306.278.591.961
22	7. Chi phí tài chính	32	23.500.971.462	4.817.080.957
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		5.344.510.207	4.816.282.938
24	8. Chi phí bán hàng		36.817.556.943	21.471.792.818
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		81.320.626.517	75.663.279.447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		177.578.468.946	280.640.833.573
31	11. Thu nhập khác	33	8.470.685.870	22.344.573.848
32	12. Chi phí khác	34	13.705.272.864	9.497.280.662
40	13. Lợi nhuận khác		(5.234.586.994)	12.847.293.186
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		172.343.881.952	293.488.126.759
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	1.827.864.371	13.455.068.039
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		170.516.017.581	280.033.058.720

Người lập biểu



Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2013
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm 2013	Năm 2012
			VND	VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		947.321.815.036	920.759.989.257
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(772.100.609.941)	(868.340.069.185)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(55.043.286.093)	(50.053.976.621)
04	4. Tiền chi trả lãi vay		(5.846.582.129)	(6.775.590.402)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp		(9.362.776.861)	(18.686.963.318)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		12.488.124.219	49.650.738.295
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(36.909.547.284)	(39.178.204.282)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		80.547.136.947	(12.624.076.256)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản DH khác		(55.120.127.979)	(106.360.921.467)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác		683.344.994	727.547.891
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(781.302.897.703)	(1.711.272.454.25
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		712.112.283.200	1.578.705.808.37
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(36.606.963.575)	(4.044.458.240)
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		20.389.951.325	978.021.224
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		264.785.695.907	296.979.791.850
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		124.941.286.169	55.713.335.376
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		244.500.000	1.218.532.500
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(39.134.030.886)	(35.254.940.707)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(10.165.612.367)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(49.055.143.253)	(34.036.408.207)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		156.433.279.863	9.052.850.913
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		36.511.649.182	27.454.309.014
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		925.680	4.489.255
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	192.945.854.725	36.511.649.182

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan

Lập ngày 28 tháng 03 năm 2014

Tổng Giám đốc



Cao Văn Thùy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2013

1. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty TNHH Một thành viên được thành lập theo Quyết định số 3390/QĐ-BNN-ĐMDN ngày 25/11/2009 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn trên cơ sở chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

Tổng Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên số 0100102012 đăng ký lần đầu ngày 29/04/2010 và đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 04/11/2013 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 1.930.000.000.000 đồng (Một nghìn chín trăm ba mươi tỷ đồng).

Trụ sở chính của Tổng Công ty tại số 127 Lò Đúc, phường Đồng Mác, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam tại Thành phố Hồ Chí Minh	Số 549 – 551 Nguyễn Tri Phương Q 10- TP Hồ Chí Minh	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác, vận chuyển, chế biến và kinh doanh nông lâm sản, cung ứng gỗ nguyên liệu
Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Phường Phú Xá – TP Thái Nguyên – tỉnh Thái Nguyên	Trồng và chăm sóc rừng, khai thác gỗ
Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Số 25 Mai Thúc Loan – Hà Tĩnh	Trồng và chăm sóc rừng
Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	Khu I Phường Vạn Sơn - Đồ Sơn - Hải Phòng	Kinh doanh dịch vụ khách sạn
Công ty Lâm sản Giáp Bát	32- Đại Từ - Đại Kim- Hoàng Mai – Hà Nội	Chế biến gia công các sản phẩm
Công ty MDF Vinafor Gia Lai	Xã Song An – thị xã An Khê – tỉnh Gia Lai	Sản xuất ván MDF
Văn phòng Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam	Số 127 Lò Đúc- phường Đồng Mác- Hai Bà Trưng- Hà Nội	Trồng rừng và chăm sóc rừng

Tổng Công ty có 22 Công ty con, 9 Công ty liên doanh và 21 Công ty liên kết.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 13 và 14.

Ngành nghề kinh doanh

- Trồng rừng và chăm sóc rừng: Ươm giống cây lâm nghiệp; Trồng và chăm sóc rừng lấy gỗ; Trồng rừng và chăm sóc rừng tre, nứa; Trồng và chăm sóc rừng khác;
- Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp;
- Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa, cây cảnh;

- Khai thác gỗ;
- Khai thác lâm sản khác trừ gỗ;
- Thu nhặt sản phẩm từ rừng không phải là gỗ và lâm sản khác;
- Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp;
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bào quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Sản xuất mô tô, xe máy;
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn phân bón, hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán mô tô, xe máy;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ quặng uranium và thorium);
- Bán buôn tổng hợp (trừ dược phẩm và các loại Nhà nước cấm);
- Kinh doanh bất động sản;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Kinh doanh khách sạn;
- Đại lý du lịch;
- Điều hành tour du lịch;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động; cung ứng và quản lý nguồn lao động đi làm việc ở nước ngoài;
- Hoạt động của các trung tâm, đại lý tư vấn, giới thiệu và môi giới lao động, việc làm;
- Giáo dục nghề nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ giáo dục;
- Hoạt động của các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng.

Đặc điểm hoạt động của Tổng Công ty trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính.

Trong năm 2013, Tổng Công ty đã cho giải thể Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp để tổ chức lại thành phòng Hợp tác lao động thuộc Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam kể từ ngày 01/07/2013 theo Quyết định số 249 QĐ/HĐTV/TCLĐ ngày 25/06/2013. Với việc ra quyết định giải thể Chi nhánh, Văn phòng Tổng Công ty tiếp nhận số liệu Báo cáo tài chính của Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp, thực hiện quản lý và theo dõi tập trung tại Văn phòng Tổng Công ty từ ngày 01/07/2013.

Tại Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên: Trong năm 2013, Công ty ngừng hoạt động sản xuất ván dăm. Do đó, Công ty đã gặp nhiều khó khăn về tài chính. Công ty đã từng bước khắc phục những khó khăn và đẩy nhanh tốc độ khai thác rừng trồng để thực hiện việc thu hồi vốn, đẩy nhanh tốc độ quay vòng vốn.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

2.3 . Cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty mẹ - Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chỉ phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với các nghiệp vụ nhập khẩu hàng hóa của nhà cung cấp có điều kiện giao hàng là CIF, FOB, FAS, giá trị hàng mua về được Tổng Công ty ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính khi hàng đã qua lan can tàu tại cảng của người mua.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang sản phẩm rừng trồng: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng chu kỳ trồng rừng theo từng năm chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang đối với dịch vụ cung ứng xuất khẩu lao động: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho các hợp đồng cung ứng dịch vụ xuất khẩu lao động chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 -10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	05 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	05 năm

Từ tháng 6 năm 2013, Tổng Công ty thực hiện thay đổi chính sách kế toán đối với tài sản cố định và khấu hao TSCĐ theo hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ, cụ thể Nguyên giá tối thiểu của tài sản cố định tăng từ 10 triệu đồng lên 30 triệu đồng. Đối với những tài sản cố định trước đây không thỏa mãn điều kiện này thì giá trị còn lại được điều chỉnh sang chi phí trả trước dài hạn và phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong thời hạn không quá 3 năm.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty mẹ - Tổng Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày Tổng Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Tổng Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty mẹ - Tổng Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của Tổng Công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ - Tổng Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Các khoản đầu tư tài chính tại thời điểm báo cáo, nêu:

- Kỳ phiếu, tín phiếu kho bạc, tiền gửi ngân hàng có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường hoặc giá trị hợp lý của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

- Đối với các khoản đầu tư dài hạn vào tổ chức kinh tế khác: mức trích lập dự phòng được xác định dựa vào báo cáo tài chính của tổ chức kinh tế khác.

2.10. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Trong năm 2013, Công ty mẹ - Tổng Công ty thực hiện trích lập dự phòng phải trả số tiền 3 tỷ đồng đối với giao dịch về thanh lý tài sản cố định tại Nhà máy ván dăm Thái Nguyên dự kiến sẽ thực hiện trong năm 2014. Đây là các tài sản không còn nhu cầu sử dụng và giá trị thu hồi ước tính khi thanh lý thấp hơn giá trị trên sổ kế toán. Toàn bộ số tiền dự kiến thu được từ việc thanh lý các tài sản cố định trên được sử dụng để thanh toán cho các khoản vay tại Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên. Các tài sản cố định dự kiến thanh lý này là một bộ phận không tách rời của các Hợp đồng vay đã được ký kết với Ngân hàng Phát triển Thái Nguyên.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo các quy định áp dụng cho Công ty TNHH Nhà nước một thành viên do Nhà nước ban hành có hiệu lực trong từng thời kỳ và được Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn phê duyệt. Cụ thể: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong các năm 2010, 2011 và 2012 được phân phối theo các quy định tại Thông tư số 117/2010/TT-BTC ngày 05/08/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn cơ chế tài chính của Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu; Thông tư số 138/2010/TT-BTC ngày 17/09/2010 của Bộ Tài chính về việc Hướng dẫn chế độ chế độ phân phối lợi nhuận đối với Công ty TNHH một thành viên do Nhà nước làm chủ sở hữu. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phát sinh trong năm 2013 được phân phối theo quy định tại Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ.

2.15. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Trong năm 2013, thực hiện Thông tư số 220/2013/TT-BTC ngày 31/12/2013 của Bộ Tài chính về Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 71/2013/NĐ-CP ngày 11/07/2013 của Chính phủ về đầu tư vốn nhà nước vào doanh nghiệp và quản lý tài chính đối với doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ, Tổng Công ty đã thay đổi cách thức ghi nhận và phương pháp hạch toán đối với nghiệp vụ nhận cổ phiếu do các Công ty cổ phần (các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam) phát hành mà không phải thanh toán tiền (kể cả số lượng cổ phiếu đã nhận được đang theo dõi bằng số lượng trong thuyết minh báo cáo tài chính định kỳ theo quy định) so với quy định tại Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Chế độ kế toán Doanh nghiệp. Cụ thể:

- Đối với cổ phiếu nhận được do Công ty cổ phần chia cổ tức (chia cổ tức bằng cổ phiếu), Tổng Công ty hạch toán tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài doanh nghiệp tương ứng với số tiền cổ tức được chia.

- Đối với cổ phiếu nhận được không phải thanh toán còn lại (cổ phiếu nhận được không phải do chia cổ tức), căn cứ số lượng cổ phiếu nhận được và mệnh giá cổ phiếu Tổng Công ty ghi tăng doanh thu hoạt động tài chính và tăng giá trị khoản đầu tư ra ngoài Tổng Công ty.

Tổng doanh thu hoạt động tài chính Tổng Công ty đã ghi nhận và phản ánh trên Báo cáo tài chính năm 2013 đối với cổ tức nhận được bằng cổ phiếu từ các Công ty cổ phần có vốn góp của Tổng Công ty là 15.807.465.824 đồng.

Việc thay đổi chính sách kế toán này không áp dụng hồi tố cho Báo cáo tài chính năm 2012 trở về trước.

2.17. Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ tính thuế năm.

Về kê khai, quyết toán thuế TNDN: Việc kê khai, quyết toán và nộp thuế TNDN đối với thu nhập chịu thuế TNDN phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty được thực hiện tập trung tại Cục thuế Hà Nội, nơi Văn phòng Tổng Công ty có trụ sở chính.

Về kê khai, quyết toán các khoản thuế còn lại: được thực hiện tại các cơ quan thuế địa phương nơi Văn phòng Tổng Công ty và các đơn vị trực thuộc đóng trụ sở chính.

2.19. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

3 .TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tiền mặt	700.502.063	942.309.180
Tiền gửi ngân hàng	21.038.069.782	35.569.340.002
Các khoản tương đương tiền	171.207.282.880	-
	192.945.854.725	36.511.649.182

4 .CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Cho vay ngắn hạn	1.358.180.274	1.358.180.274
Góp vốn hợp tác kinh doanh với Công ty TNHH Quốc Vỹ	-	4.530.068.182
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác	956.150.000.000	1.059.675.083.776
	957.508.180.274	1.065.563.332.232

5 .CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	8.801.897.549	9.278.667.549
Phải thu lãi vay nội bộ	4.412.856.091	4.063.780.906
Cổ tức, lợi nhuận được chia	15.899.377.443	12.730.246.367
Phải thu Công ty CP Formach tiền thuê nhà, tiền khấu hao dây chuyền	510.337.686	1.462.395.570
Phải thu về tiền lãi cho vay, lãi tiền gửi	17.828.420.745	23.251.483.384
Công nợ cũ của Công ty Du lịch Lâm nghiệp, Công ty Lâm sản Tây Bắc	-	177.064.729
Phải thu lao động Malaysia	-	107.399.400
Phải thu về BHXH, BHYT, BHTN của CBCNV	88.373.123	86.681.481
Phải thu về vốn vay 264 (Đội 2, 3, 4)	588.956.345	588.956.345
Phải thu tiền mua cổ phần tại Việt Trì	18.095.000	18.095.000
Các khoản nợ phải thu khó đòi tồn đọng	570.996.831	564.916.004
Phải thu chi phí thẩm định khai thác rừng năm 2005	-	19.189.507
Phải thu Bảo hiểm xã hội về chế độ BHXH	-	133.670.975
Phải thu Ban quản lý rừng phòng hộ Nam Hà Tĩnh	336.564.892	336.564.892
Phải thu các hộ dân nhận khoán (chi phí đầu tư trồng rừng 2003-2005)	501.689.470	560.426.976
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA	6.065.345.786	6.465.345.786
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông HDe	635.909.068	2.383.764.437
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro	2.383.764.437	1.040.066.885
Phải thu Công ty TNHH Việt Nhật chế biến gỗ và dăm gỗ Dung Quất về phí tư vấn đổi GPĐT	210.000.000	-
Phải thu Trần Thị Bích Ngọc tiền vốn sản xuất kinh doanh	286.188.411	-
Phải thu về tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng	646.758.558	-
Phải thu khác	1.492.966.309	1.762.715.387
	61.278.497.744	65.031.431.580

6 .HÀNG TỒN KHO

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	25.416.384.479	20.255.454.284
Công cụ, dụng cụ	870.902.227	954.591.805
Chi phí SXKD dở dang	68.468.902.802	63.774.312.204
Thành phẩm	27.775.609.340	35.803.118.270
Hàng hóa	47.303.732.162	21.008.750.928
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(3.888.086.297)	(566.885.466)
	165.947.444.713	141.229.342.025

7 .THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	64.537.910	74.951.056
Thuế thu nhập doanh nghiệp	425.909.943	11.980.108
Thuế thu nhập cá nhân	579.917.515	166.059.307
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	93.840.000
	1.070.365.368	346.830.471

8 .TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Tài sản thiếu chờ xử lý	57.550.243	276.003.892
Tạm ứng	9.698.109.990	13.782.553.035
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	259.283.194	256.176.420
	10.014.943.427	14.314.733.347

9 .PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Phải thu tiền hợp tác đầu tư trồng rừng với hộ dân	662.938.973	728.113.742
Phải thu tiền cho cán bộ công nhân vay đầu tư phân xướng mộc	25.000.000	37.000.000
Phải thu dài hạn khác	585.569.166	616.394.166
	1.273.508.139	1.381.507.908

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu kỳ	349.422.304.537	351.404.672.813	17.444.758.428	7.625.422.175	68.000.000	725.965.157.953
Số tăng trong kỳ	21.722.934.354	48.669.045.685	5.510.857.182	51.772.175.831	537.850.606	128.212.863.658
- Mua trong kỳ	16.849.500	95.515.000	5.336.578.182	2.068.762.364	537.850.606	8.055.555.652
- Đầu tư XDCB hoàn thành	21.706.084.854	12.763.689.919	-	-	-	34.469.774.773
- Phân loại lại	-	35.659.840.766	-	49.703.413.467	-	85.363.254.233
- Tăng do nhận từ CN XNK Lâm sản Quy Nhơn khi cổ phần	-	150.000.000	174.279.000	-	-	324.279.000
Số giảm trong kỳ	(90.041.180.428)	(1.671.312.358)	(2.015.862.765)	(2.846.986.283)	(605.850.606)	(97.181.192.440)
- Thanh lý, nhượng bán	(4.829.529.873)	(325.899.151)	(1.663.120.015)	-	-	(6.818.549.039)
- Điều chuyển cho công ty con	-	-	(315.111.250)	-	-	(315.111.250)
- Phân loại lại	(84.757.403.628)	-	-	-	(605.850.606)	(85.363.254.234)
- Giảm theo TT 45/2013	(407.717.011)	(1.345.413.207)	(37.631.500)	(2.846.986.283)	-	(4.637.748.001)
- Giảm khác	(46.529.916)	-	-	-	-	(46.529.916)
Số dư cuối kỳ	281.104.058.463	398.402.406.140	20.939.752.845	56.550.611.723	-	756.996.829.171
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ	44.800.442.861	223.620.144.441	15.471.559.180	5.190.540.034	-	289.082.686.516
Số tăng trong kỳ	8.526.095.106	32.893.749.464	939.088.964	10.465.858.873	-	52.824.792.407
- Khấu hao trong kỳ	8.526.095.106	32.743.749.464	724.700.244	10.465.858.873	-	52.460.403.687
- Phân loại lại	-	-	40.109.720	-	-	40.109.720
- Tăng do nhận từ CN XNK Lâm sản Quy Nhơn khi cổ phần	-	150.000.000	174.279.000	-	-	324.279.000
Số giảm trong kỳ	(1.493.123.988)	(1.217.484.590)	(2.015.862.765)	(2.269.944.987)	-	(6.996.416.330)
- Thanh lý, nhượng bán	(1.140.607.044)	(254.034.444)	(1.663.120.015)	-	-	(3.057.761.503)
- Phân loại lại	-	-	-	(40.109.720)	-	(40.109.720)
- Điều chuyển cho công ty con	-	-	(315.111.250)	-	-	(315.111.250)
- Giảm theo TT 45/2013	(305.987.028)	(963.450.146)	(37.631.500)	(2.229.835.267)	-	(3.536.903.941)
- Giảm khác	(46.529.916)	-	-	-	-	(46.529.916)
Số cuối kỳ	51.833.413.979	255.296.409.316	14.394.785.379	13.386.453.920	-	334.911.062.593
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	304.621.861.676	127.784.528.372	1.973.199.248	2.434.882.141	68.000.000	436.882.471.437
Tại ngày cuối kỳ	229.270.644.484	143.105.996.824	6.544.967.466	43.164.157.803	-	422.085.766.578
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:						54.047.762.081
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng:						26.784.300.558

11 .TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy tính	TSCĐ Vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá TSCĐ					
Số đầu năm	20.024.289.862	66.000.000	254.000.000	23.030.454.397	43.374.744.259
Tăng trong năm	-	-	275.000.000	-	275.000.000
- <i>Mua sắm</i>	-	-	275.000.000	-	275.000.000
Giảm trong năm	-	-	(24.000.000)	(30.947.500)	(54.947.500)
- <i>Giảm theo</i>	-	-	(24.000.000)	(30.947.500)	(54.947.500)
<i>Thông tư</i>					
Số cuối năm	20.024.289.862	66.000.000	505.000.000	22.999.506.897	43.594.796.759
Hao mòn TSCĐ					
Số đầu năm	914.462.244	66.000.000	128.000.001	14.324.360.305	15.432.822.550
Tăng trong năm	525.980.191	-	77.027.779	1.344.964.319	1.947.972.289
- <i>Trích khấu hao</i>	525.980.191	-	77.027.779	1.344.964.319	1.947.972.289
Giảm trong năm	-	-	(16.000.000)	(28.754.054)	(44.754.054)
- <i>Giảm theo</i>	-	-	(16.000.000)	(28.754.054)	(44.754.054)
<i>Thông tư</i>					
Số cuối năm	1.440.442.435	66.000.000	189.027.780	15.640.570.570	17.336.040.785
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	19.109.827.618	-	125.999.999	8.706.094.092	27.941.921.709
Số cuối năm	18.583.847.427	-	315.972.220	7.358.936.327	26.258.755.974

12 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.445.654.819	16.626.810.236
Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc (*)	375.002.785	3.405.265.621
Dự án mở rộng nhà máy MDF Gia Lai	1.462.357.273	-
Công trình số 9 Phan Bội Châu	-	8.494.123.696
Công trình Cửu Long	-	46.876.450
Cấp chứng chỉ rừng FSC	-	2.049.896.709
Dự án Trồng rừng chế biến gỗ tại Phú Thọ	-	129.090.909
Công trình đường nội bộ Xưởng Hòa Bình	-	16.849.500
Xây dựng tường rào, nhà bảo vệ, tại dự án Vinafor Hà Đông	-	140.104.914
Chi phí đầu tư mở rộng Bãi chứa nguyên liệu giai đoạn 2	1.473.735.345	1.473.735.345
Chi phí Xây dựng cơ bản dở dang (chi phí khảo sát dự án)	500.197.852	261.173.710
Các công trình khác	634.361.564	609.693.382
Mua sắm tài sản	1.729.958.723	-
Máy bóc vỏ gỗ nguyên liệu	1.538.921.244	-
Máy dò kim loại, nam châm vĩnh cửu	191.037.479	-
Sửa chữa lớn TSCĐ	3.680.000	-
Sửa chữa nhà phun sơn	3.680.000	-
	6.179.293.542	16.626.810.236

(*): Số dư tại 31/12/2013 là giá trị gói thầu kiểm toán, thẩm tra quyết toán Công trình Trụ sở Tổng Công ty 127 Lò Đúc chưa được quyết toán.

13 .ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp			13.400.000.000	13.400.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình			19.700.000.000	19.700.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà (1)			16.952.475.128	18.519.637.128
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng			31.919.558.212	31.252.290.664
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc (1)			18.807.807.194	42.446.016.982
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt Nam	2.550.000	2.550.000	25.500.000.000	25.500.000.000
Công ty CP An Bình	17.850	17.850	1.785.000.000	1.785.000.000
Công ty CP Cẩm Hà (2)	1.387.200	816.000	13.872.000.000	8.160.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	167.693	167.693	1.676.930.000	1.676.930.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	510.000	510.000	5.100.000.000	5.100.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	113.900	113.900	1.139.000.000	1.139.000.000
Công ty CP Long Bình	557.000	557.000	5.570.000.000	5.570.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	229.500	229.500	3.378.665.100	3.378.665.100
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn (2)	1.240.666	930.500	12.406.660.000	9.305.000.000
Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm	375.000	375.000	3.750.000.000	3.750.000.000
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	102.960	102.960	10.296.000.000	10.296.000.000
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	328.639	328.639	3.286.385.384	3.286.385.384
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Trung Bộ	206.350	206.350	2.063.500.000	2.063.500.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Tây Nguyên	113.067	113.067	1.130.670.000	1.130.670.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	108.300	108.300	1.083.000.000	1.083.000.000
Công ty CP Vinafor Vinh	158.020	158.020	1.580.200.000	1.580.200.000
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	836.386	333.790	8.363.862.000	3.337.900.000
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn (3)	-	570.000	-	5.700.000.000
			202.761.713.018	219.160.195.258

(1) Điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư tương ứng với nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản dự án 327, 661 sẽ bàn giao cho các hộ dân. Theo nghị quyết HĐQT số 704 NQ/HĐTV ngày 31/12/2013 của Hội đồng Thành viên Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt nam, Phần nguồn vốn này được xác định không thuộc nguồn vốn do Tổng Công ty sở hữu.

(2) Tăng bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty con.

(3) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty con.

Thông tin bổ sung về các công ty con tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Tỷ lệ quyền biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tư	Tỉnh Quảng Ngãi	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Tỉnh Đồng Nai	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Tỉnh Sóc Trăng	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Tỉnh Lạng Sơn	100,00%	100,00%	Trồng rừng và chăm sóc rừng
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt	TP Hà Nội	51,00%	51,00%	Kinh doanh bất động sản
Công ty CP An Bình	Tỉnh Đồng Nai	51,00%	51,00%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cẩm Hà	Tỉnh Quảng Nam	51,00%	51,00%	Sản xuất sản phẩm từ gỗ
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Bắc Bộ	Tỉnh Phú Thọ	79,86%	79,86%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	TP Hồ Chí Minh	51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Tỉnh Bình Định	51,84%	51,84%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Long Bình	Tỉnh Đồng Nai	61,89%	61,89%	Công nghiệp chế biến gỗ và lâm sản;
Công ty CP Lâm đặc sản và XNK Hà Tĩnh	Tỉnh Hà Tĩnh	85,00%	85,00%	Thu mua, khai thác, chế biến lâm sản xuất khẩu và tiêu thụ nội địa;
Công ty CP SX & XNK Lâm sản Sài Gòn	TP Hồ Chí Minh	51,69%	51,69%	Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ
Công ty CP SX&DV Du lịch Chèm	TP Hà Nội	60,00%	60,00%	Mua bán XNK gỗ xây dựng, nội thất
Công ty CP Vinafor Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	51,01%	51,01%	Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến lâm sản Việt Trì	Tỉnh Phú Thọ	50,64%	50,64%	Sản xuất kinh doanh ván nhân tạo

Công ty CP Giống Lâm nghiệp Tỉnh Quảng Bình vùng Bắc Trung Bộ		73,04%	73,04%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Tỉnh Lâm Đồng vùng Tây nguyên		51,00%	51,00%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Tỉnh Lạng Sơn. vùng Đông Bắc		67,69%	67,69%	Sản xuất, cung ứng các loại hạt giống, cây giống.
Công ty CP Vinafor Vinh	Tỉnh Nghệ An	63,21%	63,21%	Chế biến gỗ, lâm sản
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Tỉnh ĐăkLăk	68,58%	68,58%	Xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp

14 .ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn liên doanh			277.936.274.535	264.361.027.679
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam			18.597.468.340	18.597.468.340
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng			2.135.205.850	2.135.205.850
Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng (1)			3.890.798.378	2.840.790.378
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn			1.430.000.000	1.430.000.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân			11.561.550.000	11.561.550.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng			9.033.552.967	9.033.552.967
Công ty TNHH Việt Thành Thái			44.100.000.000	44.100.000.000
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR.			161.987.699.000	174.662.460.144
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang (2)			25.200.000.000	-
Đầu tư vào Công ty liên kết			66.149.688.400	65.632.222.205
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng (4)	166.314	106.290	1.663.138.400	1.062.900.000
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây nguyên (5)	-	80.000	-	800.000.000
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn (4)	17.088	13.672	1.708.800.000	1.367.194.576
Công ty CP Cờ Đỏ	325.530	325.530	3.255.300.000	3.255.300.000
Công ty CP Formach	36.241	36.241	3.624.100.000	3.624.100.000
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuột	12.000	12.000	1.200.000.000	1.200.000.000
Công ty CP Kon Hà Nừng	18.000	18.000	1.800.000.000	1.800.000.000

Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	9.100	9.100	910.000.000	910.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp 19 (4)	427.500	324.900	4.275.000.000	3.249.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông (6)	27.000	13.500	2.700.000.000	1.350.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	150.000	150.000	1.500.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Lâm sản Forprodex	269.775	269.775	2.697.750.000	2.697.750.000
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	108.000	108.000	1.080.000.000	1.080.000.000
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	540.000	540.000	5.400.000.000	5.400.000.000
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	295.200	295.200	2.952.000.000	2.952.000.000
Công ty CP Vinafor Quảng Trị (7)	105.000	105.038	1.050.000.000	1.050.377.629
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	75.000	75.000	750.000.000	750.000.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	240.000	240.000	2.400.000.000	2.400.000.000
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	92.000	92.000	920.000.000	920.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	96.200	96.200	962.000.000	962.000.000
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	80.160	80.160	801.600.000	801.600.000
Công ty TNHH MDF Vinafor - Tân An (8)			-	2.000.000.000
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình			24.500.000.000	24.500.000.000
			344.085.962.935	329.993.249.884

(1) Góp bổ sung vốn điều lệ

(2) Góp vốn liên doanh

(3) Điều chỉnh giảm giá trị vốn góp do áp dụng sai tỷ giá quy đổi từ đồng USD sang đồng Việt Nam tại thời điểm đi góp vốn.

(4) Tăng bổ sung vốn điều lệ từ quỹ đầu tư phát triển của Công ty liên kết.

(5) Thanh lý toàn bộ khoản đầu tư vào Công ty liên kết

(6) Mua thêm cổ phiếu phát hành bổ sung của Công ty liên kết

(7): Điều chỉnh giảm giá trị khoản đầu tư sau khi có biên bản đối chiếu giữa các bên

(8): Giải thể Công ty liên kết

Thông tin bổ sung về các công ty liên kết, liên doanh tại ngày 31/12/2013

	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty liên doanh				
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam	Tỉnh Đồng Nai	40,00%	40,00%	Chăn nuôi và xuất khẩu khi
Công ty LD SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Đà Nẵng	TP. Đà Nẵng	17,15%	17,15%	Sản xuất nguyên liệu giấy

Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Tỉnh Cao Bằng	30,00%	30,00%	Xây dựng, quản lý và kinh doanh rừng nguyên liệu, chế biến lâm sản
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Tỉnh Bình Định	22,00%	22,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy, chế
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Tỉnh Quảng Ninh	49,00%	49,00%	Trồng rừng nguyên liệu và sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Tỉnh Hà Tĩnh	40,00%	40,00%	Sản xuất nguyên liệu giấy
Công ty TNHH Việt Thành Thái	TP. Hồ Chí Minh	35,00%	35,00%	Kinh doanh tổng hợp
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Tỉnh Bắc Giang	40,00%	40,00%	Sản xuất, chế biến gỗ
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất và kinh doanh xe máy
Công ty liên kết				
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Tỉnh Phú Thọ	49,00%	49,00%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	31,07%	31,07%	Sản xuất, kinh doanh thiết bị phục vụ sản xuất gỗ
Công ty CP Cờ Đỏ	TP. Hà Nội	45,78%	45,78%	Công nghiệp chế tạo, sửa chữa thiết bị, máy móc cho lâm nghiệp
Công ty CP Formach	TP. Hà Nội	27,78%	27,78%	Chế tạo máy gia công gỗ, chế biến
Công ty CP Gỗ lạng Buôn Ma Thuật	Tỉnh Đắk Lắk	30,00%	30,00%	Khai thác và sơ chế gỗ, chế biến
Công ty CP Kon Hà Nừng	Tỉnh Gia Lai	30,00%	30,00%	Trồng rừng, chế biến gỗ
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	TP. Hà Nội	35,00%	35,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Tỉnh Bình Định	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ
	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích tại 31/12/2013	Q.biểu quyết tại 31/12/2013	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Sản xuất, mua bán nông lâm sản
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	TP. Cần Thơ	30,00%	30,00%	Khai thác, chế biến gỗ



Công ty CP Lâm sản Forprodex	TP. Hà Nội	27,25%	27,25%	Kinh doanh nông lâm hải sản, chế biến gỗ
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Khai thác, sản xuất, chế biến, mua bán và xuất nhập khẩu nông sản, lâm sản
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	TP. Hà Nội	30,00%	30,00%	Kinh doanh nông, lâm, hải sản
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	TP. Cần Thơ	36,00%	36,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	21,00%	21,00%	Kinh doanh các sản phẩm từ gỗ
Công ty CP XNK Lâm sản Nha Trang	Tỉnh Khánh Hòa	30,00%	30,00%	Sản xuất và mua bán các mặt hàng nông, lâm, hải sản
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	TP. Hồ Chí Minh	30,00%	30,00%	Chế biến gỗ và lâm sản
Công ty CP Xây lắp Đầu tư Phát triển Nông lâm nghiệp Việt Nam	TP. Hà Nội	23,00%	23,00%	Xây dựng, chế biến kinh doanh nông lâm sản
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	TP. Hà Nội	48,10%	48,10%	Sản xuất và kinh doanh các loại giống cây trồng
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	TP. Hà Nội	29,69%	29,69%	Sản xuất các loại ván nhân tạo
Công ty TNHH Vinafor Tân An Hòa Bình	Tỉnh Hòa Bình	49,00%	49,00%	Sản xuất ván nhân tạo

15 .ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Số lượng CP	Số lượng CP	VND	VND
Góp vốn cổ phần vào:			2.100.000.000	2.100.000.000
Công ty CP Chế biến Lâm sản Xuất khẩu Pisico Huế	19.520	19.520	2.100.000.000	2.100.000.000
Góp vốn hợp tác trồng rừng với:			31.962.370.301	28.918.609.051
Công ty TNHH MTV Cao su Hương Khê			921.421.264	1.451.576.671
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Lơ Ku			4.202.225.704	4.954.918.069
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chiêng			2.751.302.069	4.156.682.587
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông Chro			2.534.246.189	2.236.869.461
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp IAPA			1.773.844.332	1.766.950.913
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Kông H'De			445.572.931	1.509.417.330
Công ty CP Việt Hà Hà Tĩnh			-	145.609.288
Ban quản lý Rừng phòng hộ Sông Ngân sâu			188.606.822	551.103.770
Ban quản lý KBTTN Kê gỗ			296.803.601	430.999.445
Ban quản lý Rừng phòng hộ Ya Hội			1.526.674.269	2.634.694.048
Ban quản lý Rừng phòng hộ Bắc An Khê			727.821.777	727.821.777

Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba to	8.962.561.629	3.841.351.996
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	-	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	-	1.700.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	2.744.853.610	1.354.156.756
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa bình	5.486.300.000	-
Lãi vay ân hạn của khoản vay đầu tư TR(068.006) (*)	(599.863.896)	256.456.940
Cho vay dài hạn	24.923.611.532	25.224.211.532
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	-	2.000.000.000
Công ty TNHH Sản xuất Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	7.876.800.000	9.224.000.000
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	2.000.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Vinafor Quy Nhơn	11.539.657.138	8.993.057.138
Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	3.507.154.394	3.507.154.394
	58.985.981.833	56.242.820.583

(*) Theo hợp đồng hợp tác trồng rừng, các lâm trường sẽ phải chịu khoản tiền lãi từ vốn trồng rừng Công ty đã đầu tư. Tính đến 31/12/2013, tổng số lãi Công ty chưa ghi nhận là 1.949.440.608 VND (trong đó số đã theo dõi trên sổ sách dư Có TK 228 là 599.863.896 VND).

16. DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(28.082.450.133)	(10.819.718.080)
Công ty CP Công nghiệp rừng Tây Nguyên	-	(331.477.848)
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	-	(87.708.970)
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	(324.161.895)	(254.690.690)
Công ty CP Lâm sản Forprodex	(1.092.834.018)	(999.432.913)
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	(3.378.665.100)	(460.022.274)
Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì	(3.286.385.384)	(3.286.385.384)
Công ty Cổ phần Formach	(3.624.100.000)	-
Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm	(266.348.951)	-
Công ty CP Giồng Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	(702.616.078)	-
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	(383.632.090)	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	(9.623.706.617)	-
	(28.082.450.133)	(10.819.718.080)

Thông tin về trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính tại ngày 31/12/2013

Khoản đầu tư tài chính dài hạn	Tỷ lệ sở hữu cuối kỳ	Vốn CSH theo BCTC	Giá trị theo sổ kế toán	Dự phòng tổn thất (*)
Công ty CP Thương mại Lâm sản Hà Nội	30,00%	-	5.400.000.000	(5.400.000.000)
Công ty CP Thương mại Công nghiệp và Chế biến gỗ	29,69%	1.608.137.329	801.600.000	(324.161.895)
Công ty CP Lâm sản Forprodex	27,25%	5.889.599.934	2.697.750.000	(1.092.834.018)
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	85,00%	-	3.378.665.100	(3.378.665.100)
Công ty CP Ván nhân tạo Việt Trì	50,64%	-	3.286.385.384	(3.286.385.384)
Công ty Cổ phần Formach	27,78%	-	3.624.100.000	(3.624.100.000)
Công ty CP Sản xuất và Dịch vụ Du lịch Chèm	60,00%	5.806.085.082	3.750.000.000	(266.348.951)

Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	67,69%	561.970.706	1.083.000.000	(702.616.078)
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	36,00%	7.134.355.305	2.952.000.000	(383.632.090)
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đồng Bắc	100,00%	9.184.100.577	18.807.807.194	(9.623.706.617)
				(28.082.450.133)

Ghi chú: Số liệu trích lập dự phòng được xác định trên cơ sở Báo cáo tài chính năm 2013 của các đơn vị nhận đầu tư chưa được kiểm toán.

17 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Số dư đầu năm	16.732.062.891	14.875.515.699
Số tăng trong năm	6.310.904.890	5.772.774.023
Số đã kết chuyển vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm	(17.723.313.184)	(3.916.226.831)
Số dư cuối năm	5.319.654.597	16.732.062.891
<i>Chi tiết số dư cuối năm gồm:</i>	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Chi phí CCDC xưởng Giáp Bát	319.065.017	141.113.716
Chi phí CCDC xưởng Hòa Bình	387.387.318	457.301.114
CP Sửa chữa Xưởng Hòa Bình	-	40.920.599
Chi phí giải phóng mặt bằng Dự	-	12.529.755.372
Giá trị công cụ dụng cụ đã xuất	2.302.129.390	2.956.445.022
Chi phí vật tư sửa chữa	279.795.833	26.810.000
Chi phí sửa chữa đường	128.744.275	180.241.985
Chi phí điều tra khảo sát thuê đất	312.858.182	312.858.182
Chi phí sửa chữa lớn Khách sạn Lâm nghiệp Đồ Sơn	1.016.615.455	-
Chi phí điều tra khảo sát đánh giá hiện trạng rừng và đất Lâm nghiệp tại tiểu khu 216	500.505.000	-
Lãi L/C trả chậm của năm 2014	72.554.127	-
Chi phí trả trước dài hạn khác		86.616.901
	5.319.654.597	16.732.062.891

18 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Đặt cọc thực hiện hoạt động XKLD	1.000.000.000	1.000.000.000
Ký quỹ dài hạn	120.000.000	120.000.000
	1.120.000.000	1.120.000.000

19 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay ngắn hạn (*)	796.664.417	810.858.630
Vay dài hạn đến hạn trả (xem thông tin tại thuyết minh 24)	31.730.491.836	33.979.438.480
Nợ dài hạn đến hạn trả khác (**)	71.312.000	71.312.000
	32.598.468.253	34.861.609.110

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay tại ngày 31/12/2013

- Tại Văn phòng Tổng Công ty:

Các khoản vay của Công ty Dịch vụ Lâm nghiệp và Du lịch bàn giao sang Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp và được bàn giao lại cho Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Các khoản nợ vay này không có hồ sơ tại thời điểm bàn giao từ Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp cho Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam. Chi tiết:

+ Vay của Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn - CN Hà Đông, số tiền: 588.813.912 đồng.

+ Vay của Lương Hồng Thủy (CN Hải phòng), số tiền: 199.221.505 đồng.

- Tại Khách sạn Lâm Nghiệp Đồ Sơn:

Vay ngắn hạn không lãi suất của các cá nhân:

+ Ông Hoàng Xuân Năng, số tiền: 6.544.800 đồng

+ Ông Lê Đức Hoa, số tiền: 2.084.200 đồng

(**) Tại Văn phòng Tổng Công ty: Đây là khoản nợ Quỹ đất CBCNV phát sinh từ năm 1995 và không có hồ sơ tại thời điểm bàn giao từ Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp cho Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

20 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	1.474.091.692	1.635.218.646
Thuế tiêu thụ đặc biệt	36.947.819	36.947.819
Thuế xuất, nhập khẩu	-	13.205.181
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	7.120.982.655
Thuế thu nhập cá nhân	11.191.387	165.641.284
Thuế tài nguyên	62.217.887	62.217.887
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	94.716.021	137.687.671
Các loại thuế khác	572.213.788	574.216.712
Các khoản phí, lệ phí	-	338.700.000
	2.251.378.594	10.084.817.855

Quyết toán thuế của Công ty Mẹ sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

21 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Trích trước chi phí thường xuyên	220.777.788	175.110.014
Trích trước chi phí quản lý tu nghiệp sinh tại Nhật	-	169.753.750
Trích trước chi phí phải trả lãi vay ngân hàng	-	462.796.580
Trích trước chi phí XD CB Trụ sở 127 Lò Đúc	2.234.016.356	-
Trích trước chi phí XD CB Tòa nhà số 9 Phan Bội Châu	179.189.027	-
Trích trước chi phí sửa chữa đường lâm nghiệp	18.428.000	-
Trích trước chi phí thiết kế rừng trồng năm 2013	66.592.000	-
Trích trước chi phí vệ sinh môi trường	480.000	-
Trích trước chi phí ăn ca	42.012.500	-
Trích trước chi phí trồng rừng năm 2011, 2012 đội Kong Chro	2.029.551.112	-
Trích trước chi phí trồng rừng năm 2013	5.014.036.594	-
Chi phí phải trả khác	164.484.437	-

22 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢ NGẮN HẠN KHÁC

	9.969.567.814	807.660.344
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	376.541.351	965.314.368
Bảo hiểm xã hội	297.680.378	107.478.507
Bảo hiểm y tế	67.278.162	20.161.696
Bảo hiểm thất nghiệp	28.379.578	29.310.461
Nhận ký cược ký quỹ ngắn hạn	4.854.927.812	2.070.248.341
Các khoản phải trả phải nộp khác	4.302.906.637	9.336.620.223
- Phải trả Công ty TNHH Sản xuất nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	410.400.000	410.400.000
- Tiền đặt cọc đi lao động	-	568.077.500
- Tiền thiết kế phí khai thác rừng năm 2005, chi phí khai thác rừng năm 2005	298.651.948	184.875.699
- Chi phí trồng rừng	-	-
- Phải trả về chi phí quản lý bảo vệ và phòng chống cháy rừng	28.789.015	594.124.244
- Phải trả trợ cấp mất việc làm	28.325.500	46.840.500
- Tiền thuế đất phải nộp	-	2.451.570.975
- Thù lao cho người đại diện vốn Tổng Công ty	404.467.896	532.523.980
- Chi phí các phòng kinh doanh	-	296.326.366
- Quỹ ủng hộ kiên cố hóa trường lớp	-	58.000.000
- Phải trả các khách hàng của Chi nhánh Tổng Công ty tại Đà Nẵng	64.444.089	931.657.973
- Chi phí bảo hành công trình	-	110.848.703
- Phải trả Ban thanh lý XN Phú Lâm	2.016.510.585	1.531.907.326
- Phải trả Quỹ bảo vệ và phát triển rừng	401.000.000	-
- Hỗ trợ cho NLĐ sau khi chấm dứt hợp đồng lao động	150.094.875	-
- Phải trả khác	500.222.729	1.619.466.957
	9.927.713.918	12.529.133.596

23 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nhận ký cược ký quỹ dài hạn	1.674.000.000	2.177.280.000
Lãi vay dài hạn phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam	381.887.806	422.654.687
Phải trả dài hạn khác	1.807.093.000	463.225.404
	3.862.980.806	3.063.160.091

24 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Vay dài hạn (*)	128.424.734.285	165.051.124.314
	128.424.734.285	165.051.124.314

(*) Thông tin bổ sung các khoản vay dài hạn tại ngày 31/12/2013

Bên cho vay Số hợp đồng	Lãi suất	Thời hạn	Số dư nợ gốc cuối kỳ	Đến hạn trả trong kỳ tới	Phương thức đảm bảo
Ngân hàng Phát triển Việt Nam, CN Hà Tĩnh	5,4%/năm	7 năm	1.046.514.000	-	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 02/2000/HĐ-TDNN	3%/năm	8 năm	35.100.000.000	1.300.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 02/2000/HĐ-TD	3%/năm	8 năm	218.775.000	7.800.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 05/2000/HĐ-TD	3%/năm	8 năm	5.425.791.000	204.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 44/2001/HĐ-TD	3%/năm	8 năm	5.607.402.258	203.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 12A PL03/2006	3%/năm	8 năm	318.694.221	318.694.221	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 12A PL04/2007	3%/năm	8 năm	1.824.478.415	1.824.478.415	Đảm bảo bằng tài sản
HĐ 12A PL05/2008	3%/năm	8 năm	1.872.519.200	1.872.519.200	Đảm bảo bằng tài sản
Ngân hàng Phát triển Gia Lai - số 12/2012/HĐ - NHPT ngày 5/10/2012 (Hợp đồng kế thừa quyền và nghĩa vụ)	3%/năm	249 tháng	108.700.000.000	26.000.000.000	Đảm bảo bằng tài sản
Vay dài hạn khác (1)			41.052.027	-	

160.155.226.121 31.730.491.836

(1): Đây là khoản vay Ngân hàng Đầu tư phát sinh từ năm 1992 do Công ty Lâm sản Tây Bắc bàn giao cho Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp và được Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp bàn giao lại cho Tổng Công ty. Tuy nhiên, khoản vay này không có hồ sơ tại thời điểm bàn giao từ Công ty Cung ứng và Dịch vụ Lâm nghiệp cho Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam.

25 .NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đổi	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	1.705.212.198.109	1.668.637.844	1.668.637.844	(133.540.414)	725.828.594	137.957.975.688	(1.334.918.656)	42.084.674.714	1.887.849.493.723
Số tăng trong năm trước	272.927.948.422	(1.668.637.844)	(1.668.637.844)	134.285.259	32.152.699.516	27.508.414.250	220.672.896.154	3.495.546.003	553.554.513.916
- Tăng vốn trong năm trước	92.814.548.948	-	-	-	-	-	-	3.495.546.003	96.310.094.951
- Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	280.188.764.126	-	280.188.764.126
- Phân phối lợi nhuận	180.476.874.663	-	-	-	11.035.613.065	21.918.227.209	-	-	213.430.714.937
- Nhận bàn giao từ Công ty TNHH MTV MDF Gia Lai	-	-	-	-	20.702.064.861	5.588.296.341	-	-	26.290.361.202
- Bàn giao từ Công ty TNHH MTV Ván Dăm Thái Nguyên	-	-	-	-	-	1.890.700	(60.850.786.628)	-	(60.848.895.928)
- Bàn giao từ Chi nhánh Quy Nhơn sang Công ty Cổ phần	(363.475.189)	(1.668.637.844)	(1.668.637.844)	53.979.053	-	-	1.334.918.656	-	(2.311.853.168)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Tăng khác	-	-	-	80.306.206	415.021.590	-	-	-	495.327.796
Số giảm trong năm trước	(1.520.596.564)	-	-	-	(3.848.107.904)	(93.035.821.446)	(219.337.977.498)	-	(317.742.503.412)
- Giảm vốn trong năm trước	(1.520.596.564)	-	-	-	-	(88.817.891.237)	-	-	(90.338.487.801)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(219.337.977.498)	-	(219.337.977.498)
- Bổ sung vốn đầu tư chủ sở hữu theo CV số 1513/TCT-KTTC ngày 13/11/2012	-	-	-	-	(3.848.107.904)	-	-	-	(3.848.107.904)
- Giảm khác	-	-	-	-	-	(4.217.930.209)	-	-	(4.217.930.209)
Số dư cuối năm trước	1.976.619.549.967	-	-	744.845	29.030.420.206	72.430.568.492	-	45.580.220.717	2.123.661.504.227
Số tăng trong năm nay	-	-	-	-	114.494.628.074	-	170.516.017.581	3.035.637.942	288.046.283.597
- Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	-	170.516.017.581	-	170.516.017.581
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	51.154.805.274	-	-	-	51.154.805.274
- Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT	-	-	-	-	63.339.822.800	-	-	-	63.339.822.800
- Lãi tài khoản quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp gửi tại ngân hàng	-	-	-	-	-	-	-	3.035.637.942	3.035.637.942
Số giảm trong năm nay	(37.619.586.923)	-	-	(744.845)	-	(72.430.568.492)	(68.220.165.649)	-	(178.271.065.909)
- Giảm vốn	(37.619.586.923)	-	-	-	-	-	-	-	(37.619.586.923)
- Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(58.220.165.649)	-	(58.220.165.649)
- Điều chỉnh quỹ dự phòng tài chính theo TT	-	-	-	-	-	(63.339.822.800)	-	-	(63.339.822.800)
- Xử lý tổn thất tại Công ty Cung ứng Lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp, Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	-	-	-	-	-	(9.090.745.692)	-	-	(9.090.745.692)
- Nộp lợi nhuận vào NSNN	-	-	-	-	-	-	(10.000.000.000)	-	(10.000.000.000)
- Giảm khác	-	-	-	(744.845)	-	-	-	-	(744.845)
Số dư cuối năm nay	1.938.999.963.044	-	-	-	143.525.048.280	-	102.295.851.932	48.615.858.659	2.233.436.721.915

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	31/12/2013	01/01/2013	31/12/2013	01/01/2013
	Tỷ lệ %	Tỷ lệ %	VND	VND
Vốn đầu tư của Nhà nước	100,00%	100,00%	1.938.999.963.044	1.976.619.549.967
			1.938.999.963.044	1.976.619.549.967

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
+ Vốn góp đầu năm	1.976.619.549.967	1.705.212.198.109
+ Vốn góp tăng trong năm	-	92.814.548.948
+ Vốn góp giảm trong năm	37.619.586.923	1.884.071.753
+ Vốn góp cuối năm	1.938.999.963.044	1.796.142.675.304

d. Các quỹ của Tổng Công ty

	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	143.525.048.280	29.030.420.206
Quỹ dự phòng tài chính	-	72.430.568.492
Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	48.615.858.659	45.580.220.717

e. Phân phối lợi nhuận

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế TNDN tăng trong năm	170.516.017.581	280.033.058.720
Phân phối lợi nhuận trong năm	(68.220.165.649)	(280.033.058.720)
Bù lỗ lũy kế của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	-	(60.850.786.628)
Trích quỹ dự phòng tài chính	-	(21.918.227.209)
Bổ sung vốn	-	(180.476.874.663)
Trích quỹ đầu tư phát triển	(51.154.805.274)	(11.035.613.065)
Trích quỹ thưởng ban điều hành	(414.185.853)	(250.000.000)
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	(6.651.174.522)	(5.501.557.155)
Nộp lợi nhuận vào NSNN	(10.000.000.000)	-
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối năm	102.295.851.932	-

26 .NGUỒN KINH PHÍ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	15.598.440	1.025.021.840
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	401.000.000	-
Chi sự nghiệp	-	(1.009.423.400)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	416.598.440	15.598.440

27 .DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	796.212.796.135	535.677.717.974
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.707.619.890	232.774.246.251
Doanh thu từ hoạt động trồng rừng nguyên liệu	8.079.062.513	6.460.144.960
	865.999.478.538	774.912.109.185

28 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	-	138.047.657
Giảm giá hàng bán	43.236.744	-
	43.236.744	138.047.657

29 . DOANH THU THUẬN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	796.169.559.391	535.539.670.317
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61.707.619.890	232.774.246.251
Doanh thu từ hoạt động trồng rừng nguyên liệu	8.079.062.513	6.460.144.960
	865.956.241.794	774.774.061.528

30 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Giá vốn của hàng bán	759.798.946.801	658.529.770.285
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	43.449.844.468	37.080.987.962
Giá vốn hoạt động trồng rừng nguyên liệu	4.785.457.380	2.848.908.447
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.321.200.831	-
	811.355.449.480	698.459.666.694

31 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Lợi nhuận được chia từ hoạt động hợp tác kinh doanh trồng rừng	480.795.346	1.350.259.669
Cổ tức, lợi nhuận được chia	178.078.889.433	193.840.385.212
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	322.680.402	-
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	725.919	-
Lãi thanh lý các khoản đầu tư tài chính dài hạn	1.000.000	1.103.600.000
Doanh thu hoạt động tài chính khác	85.732.740.454	109.984.347.080
	264.616.831.554	306.278.591.961

32 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Chi phí lãi vay	5.344.510.207	4.816.282.938
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	211.775.235	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	275.721.800	-
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	17.262.732.053	-
Chi phí tài chính khác	406.232.167	798.019
	23.500.971.462	4.817.080.957

33 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản	4.113.049.539	798.111.528
Phạt do vi phạm hợp đồng	-	2.069.223.000
Thu nhập từ hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính	-	11.696.931.865
Cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	843.400.000	833.400.000
Hoàn nhập quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm	-	199.337.273
Thu nhập từ hoạt động bán điện	28.727.781	43.857.957
Thu nhập từ hoạt động cho thuê tài sản	96.000.000	222.000.000
Thu nhập từ nhận đền bù chi phí 10,9ha rừng	-	239.800.000
Bù giá gỗ	-	29.339.046
Xử lý công nợ không phải trả	833.685.314	5.993.387.941
Điều chỉnh thuế GTGT theo biên bản thanh tra thuế	-	16.294.239
Thu nhập từ bán hồ sơ thầu	7.272.728	2.000.000
Thu từ tiền hỗ trợ đền bù	2.217.208.800	-
Thu hồi công nợ đã theo dõi ngoại bảng	80.000.000	-
Thu nhập khác từ cung cấp dịch vụ nước sử dụng	-	19.880.000
Thu nhập khác	251.341.708	181.010.999
	8.470.685.870	22.344.573.848

34 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2013	Năm 2012
	VND	VND
Các khoản tiền phạt về thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm	503.299.071	32.008.607
Chi phí KHTSCĐ không dùng của trung tâm giống	109.158.521	201.991.050
Điều chỉnh theo Biên bản thanh tra thuế	-	1.831.886
Điều chỉnh kết chuyển chi phí dở dang không còn diện tích rừng trồng	-	2.298.878.784
Điều chỉnh kết chuyển chi phí vật tư vượt định mức	-	1.021.807.897
Chi phí thanh lý tài sản	3.740.411.324	154.097.114
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu	-	2.066.174.911
Tiền thuê đất 2011	-	324.951.112
Công nợ không có khả năng thu hồi	139.201.993	1.249.616.224
Xử lý công nợ cũ	-	333.571.266
Giá trị còn lại tài sản cố định bán thanh lý	-	246.559.731
Giá trị vật tư bán thanh lý	-	188.145.029
Xử lý nợ Xưởng xẻ	-	128.099.066
Xử lý chi phí sản xuất kinh doanh dở dang theo biên bản KTNN	-	328.689.691
Chi phí dự án Tòa nhà Vinafor Hà Đông	8.140.449.023	-
Chi phí liên quan đến giải thể Công ty TNHH MDF Vinafor Tân An	776.044.558	-
Chi phí khác	296.708.374	920.858.294
	13.705.272.864	9.497.280.662

35 .CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2013 VND	Năm 2012 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN năm hiện hành	172.343.881.952	293.488.126.759
Lợi nhuận phát sinh tại Văn phòng Tổng Công ty	182.852.257.099	300.976.705.877
Lợi nhuận của các đơn vị trực thuộc	(10.508.375.147)	(7.488.579.118)
Các khoản điều chỉnh tăng	14.509.525.345	8.377.786.627
Chi phí không liên quan đến doanh thu, thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp		1.410.293.330
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang không có doanh thu		2.053.674.911
Ghi nhận tiền thuê đất bổ sung năm 2011 theo BBKTNN		937.859.912
Chi phí sản xuất vượt định mức		343.691.918
Chi phí đầu tư 257,9 ha rừng không thành rừng của các năm trước (chi phí của năm trước)		2.298.878.784
Chi phí không hợp lý, hợp lệ	12.258.608.334	311.579.875
<i>Trong đó:</i>		
- Tại Văn phòng Tổng Công ty	9.550.060.328	-
+ Chi phí dự án Tòa nhà Vinafor Hà Đông	8.140.449.023	-
+ Chi phí liên quan đến giải thể Công ty TNHH-MDF Vinafor Tân An	962.123.001	-
+ Các khoản tiền phạt về thuế, truy thu thuế	447.488.304	-
- Tại Công ty Cung ứng lao động và Dịch vụ Lâm nghiệp 6 tháng đầu năm 2013	2.472.639.417	-
- Tại Công ty MDF Vinafor Gia Lai	235.908.589	-
Trích lập dự phòng đối với khoản phải thu về cổ tức	2.250.917.011	-
Vật tư vượt định mức từ năm 2006-2009	-	1.021.807.897
Các khoản điều chỉnh giảm	(178.922.289.433)	(254.199.893.055)
Cổ tức, lợi nhuận được chia	(178.078.889.433)	(193.840.385.212)
Lợi nhuận sau thuế được chia tại Công ty MDF Vinafor Gia Lai		(261.650.273)
Thu nhập được chia từ lợi nhuận sau thuế về hoạt động cung cấp cây giống cho nông dân Hà Tĩnh	(843.400.000)	(833.400.000)
Giảm trừ các khoản doanh thu đã tính thuế năm trước		(6.760.301.751)
Bù lỗ công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên		(52.504.155.819)
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	7.931.117.864	47.666.020.331
Thuế thu nhập doanh nghiệp tính theo thuế suất 25%	1.982.779.466	11.916.505.083
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn, giảm (*)	(239.233.391)	(559.829.422)
Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.743.546.075	11.356.675.661
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay theo Biên bản KTNN 2011	-	2.098.392.378
Thuế TNDN điều chỉnh tăng sau kiểm tra của cơ quan thuế	84.318.296	-
Chi phí thuế thu nhập hiện hành	1.827.864.371	13.455.068.039
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	7.109.002.547	11.417.075.288
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN không phản ánh vào KQKD	-	923.822.538
Số đã nộp trong năm	(9.362.776.861)	(18.686.963.318)
Số phải nộp cuối năm	(425.909.943)	7.109.002.547

(*) Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4986BK/DN ngày 25/7/2001 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư: Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty MDF Vinafor Gia Lai được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 20% do đầu tư Nhà máy sản xuất ván sợi ép.

36 .CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty

	Giá trị ghi sổ kế toán			
	31/12/2013		01/01/2013	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Tài sản tài chính	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.945.854.725		36.511.649.182	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	95.480.272.699	(16.512.789.895)	83.261.264.890	(12.638.677.383)
Các khoản cho vay	982.431.791.806		1.086.257.475.582	
Đầu tư ngắn hạn	-	-	4.530.068.182	-
Đầu tư dài hạn	34.062.370.301		31.018.609.051	
	1.304.920.289.531	(16.512.789.895)	1.241.579.066.887	(12.638.677.383)

	Giá trị ghi sổ kế toán	
	31/12/2013	01/01/2013
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	161.023.202.538	199.912.733.424
Phải trả người bán, phải trả khác	49.433.115.813	69.077.820.140
Chi phí phải trả	9.969.567.814	807.660.344
	220.425.886.165	269.798.213.908

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty Mẹ - Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty Mẹ đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty Mẹ có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty Mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty Mẹ chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty Mẹ chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty Mẹ chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty Mẹ chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty Mẹ có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty Mẹ quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty Mẹ.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty Mẹ. Công ty Mẹ có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	192.945.854.725	-	-	192.945.854.725
Phải thu khách hàng, phải thu khác	78.265.301.079	702.181.725	-	78.967.482.804
Các khoản cho vay	957.508.180.274	24.923.611.532	-	982.431.791.806
Đầu tư ngắn hạn	-	-	-	-
Đầu tư dài hạn	-	-	34.062.370.301	34.062.370.301
	1.228.719.336.078	25.625.793.257	34.062.370.301	1.288.407.499.636
Tại ngày 01/01/2013				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.511.649.182	-	-	36.511.649.182
Phải thu khách hàng, phải thu khác	69.627.395.362	995.192.145	-	70.622.587.507
Các khoản cho vay	1.061.033.264.050	25.224.211.532	-	1.086.257.475.582
Đầu tư ngắn hạn	4.530.068.182	-	-	4.530.068.182
Đầu tư dài hạn	-	-	31.018.609.051	31.018.609.051
	1.171.702.376.776	26.219.403.677	31.018.609.051	1.228.940.389.504

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty Mẹ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty Mẹ chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Tại ngày 31/12/2013	VND	VND	VND	VND
Vay và nợ	32.598.468.253	-	128.424.734.285	161.023.202.538
Phải trả người bán, phải trả khác	47.172.344.806	2.260.771.007	-	49.433.115.813
Chi phí phải trả	9.969.567.814	-	-	9.969.567.814
	89.740.380.873	2.260.771.007	128.424.734.285	220.425.886.165
Tại ngày 01/01/2013				
Vay và nợ	34.861.609.110	-	165.051.124.314	199.912.733.424
Phải trả người bán, phải trả khác	68.120.147.948	957.672.192	-	69.077.820.140
Chi phí phải trả	807.660.344	-	-	807.660.344
	103.789.417.402	957.672.192	165.051.124.314	269.798.213.908

Công ty Mẹ cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty Mẹ có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

37 .NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Tổng Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

38 .NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

39 .THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm Công ty mẹ - Tổng Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch năm 2013 (VND)
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Đông Bắc	Công ty con	Lãi cho vay	161.875.000
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Lãi cho vay	142.608.929
		Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL	5.025.962.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Miễn lãi cho vay	856.546.973
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Lãi cho vay	736.169.473
		Lợi nhuận	1.200.358.164
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty con	Lãi cho vay	310.890.333
		Lợi nhuận	782.437.014
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Công ty con	Lãi hợp tác trồng rừng	27.300.000
		Lợi nhuận	1.839.403.645
		Điều chuyển TSCĐ	315.111.250
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Công ty con	Lãi cho vay	258.837.601
		Lợi nhuận dùng để tăng vốn	667.267.548
Công ty TNHH YAMAHA MOTOR	Công ty liên kết	Lợi nhuận	126.000.000.000
		Doanh thu tiền điện, cho thuê VP	7.374.027.347
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vững Áng	Công ty liên kết	Lãi cho vay	465.245.956
		Lợi nhuận	5.016.000.000
		Thu nhập từ tiền cây giống năm 2013	843.400.000
		Doanh thu Bán gỗ	299.541.711.534
Công ty TNHH Nguyên liệu giấy Quy Nhơn	Công ty liên doanh	Lợi nhuận	852.500.000
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Cái Lân	Công ty liên doanh	Lợi nhuận	8.623.020.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Trung Ương	Công ty liên kết	Cổ tức	72.150.000
Công ty CP Vinafor Vinh	Công ty con	Cổ tức	118.040.940
Công ty CP 19/5 Đoàn Hùng	Công ty liên kết	Cổ tức	332.696.000
		Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL	600.238.400

Công ty CP An Bình	Công ty con	Cổ tức	74.970.000
Công ty CP Cơ khí Lâm nghiệp Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	512.640.000
		Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL	341.605.424
Công ty CP Cờ Đỏ	Công ty liên kết	Cổ tức	1.452.037.500
Công ty CP Cẩm Hà	Công ty con	Cổ tức	1.468.800.000
		Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL	5.712.000.000
Công ty CP Gổ lạng Buôn Ma Thuột	Công ty liên kết	Cổ tức	180.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Cổ tức	88.932.628
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Bộ	Công ty con	Cổ tức	969.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp vùng Nam Trung Bộ	Công ty con	Cổ tức	91.120.000
Công ty CP Kon Hà Nừng	Công ty liên kết	Cổ tức	450.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản Mây tre xuất khẩu	Công ty liên kết	Cổ tức	91.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp 19	Công ty liên kết	Cổ tức	1.111.500.000
		Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL	1.026.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết	Cổ tức	472.500.000
Công ty CP Lâm nghiệp Xây dựng Việt úc	Công ty liên kết	Cổ tức	108.000.000
Công ty CP Long Bình	Công ty con	Cổ tức	400.000
Công ty CP Sản xuất và Xuất nhập khẩu Lâm sản Sài Gòn	Công ty con	Cổ tức	1.240.666.000
		Doanh thu tài chính từ bổ sung VDL	3.101.660.000
Công ty CP Sản xuất & XNK Lâm sản Naforimex Hà nội	Công ty liên kết	Cổ tức	216.000.000
Công ty CP VINAFOR Đà Nẵng	Công ty con	Cổ tức	1.235.520.000
Công ty CP Vinafor Cần Thơ	Công ty liên kết	Cổ tức	147.600.000
Công ty CP Vinafor Quảng Trị	Công ty liên kết	Cổ tức	262.500.000
Công ty CP Xuất nhập khẩu Lâm nông sản Sài Gòn	Công ty liên kết	Cổ tức	360.000.000
Công ty LD Nuôi và Phát triển khi Việt Nam	Công ty liên doanh	Lợi nhuận	2.400.000.000
Công ty CP Đầu tư và Kinh doanh Bất động sản Lâm nghiệp Việt	Công ty con	Cổ tức	750.000.000

Công ty TNHH Lâm nghiệp Cao Bằng	Công ty liên doanh	Góp bổ sung vốn điều lệ	1.050.008.000
Công ty TNHH Ván dán OJI - Vinafor Bắc Giang	Công ty liên doanh	Góp vốn liên doanh	25.200.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Miền Đông	Công ty liên kết	Mua thêm cổ phiếu phát hành bổ sung của Công ty liên kết	1.350.000.000
Công ty CP Lâm đặc sản và Xuất nhập khẩu Hà Tĩnh	Công ty con	Mua gỗ	55.147.436.200

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Số dư (VND)	
			31/12/2013	01/01/2013
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ	523.436.644	361.561.644
		Cho vay	2.000.000.000	1.500.000.000
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Bắc Bộ	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	74.271.258	74.271.258
		Phải thu cổ tức	88.932.628	
Công ty CP Giống Lâm nghiệp Vùng Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	764.948.101	764.948.101
Công ty CP Vinafor Vinh	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	79.974.000	79.974.000
		Phải thu cổ tức	58.040.940	
Công ty CP Vinafor Tây Nguyên	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	134.820.000	134.820.000
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	466.026.000	466.026.000
		Cho vay	1.358.180.274	1.358.180.274
		Phải thu về lãi cho vay	142.608.929	-
Công ty CP Lâm sản và XNK Hà Tĩnh	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	1.515.961.359	1.515.961.359
		Lãi vay	-	58.043.836
		Phải trả người bán	(1.022.873.980)	(326.918.430)
Công ty CP Long Bình	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	268.100.000	305.600.000
Công ty CP Sản xuất và Du lịch Chèm	Công ty con	Phải thu về cổ phần hóa	106.400.000	106.400.000

Công ty CP Ván nhân tạo và Chế biến Lâm sản Việt Trì	Công ty con	Lãi vay	840.873.005	840.873.005
		Tiền tạm ứng gối trụ mỏ còn nợ	50.383.000	50.383.112
		Cho vay	3.507.154.394	3.507.154.394
Công ty CP VINAFOR Đà Nẵng	Công ty con	Phải trả người bán	(402.066.145)	(1.578.614.120)
Công ty CP Formach	Công ty liên kết	Tiền thuê nhà, khấu hao	510.337.686	1.462.395.570
		Phải thu về cổ phần hóa	167.460.000	167.460.000
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	1.798.605.915	1.848.605.915
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Ba Tơ	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ	1.106.419.424	370.249.951
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	3.540.297.421	1.019.130.921
		Phí quản lý trồng rừng và phí thăm	185.943.898	185.943.898
		Hợp tác trồng rừng	8.962.561.629	3.841.351.996
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Đông Bắc	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ	378.280.791	1.234.827.764
		Phí quản lý trồng rừng	81.377.477	81.377.477
		Phải trả người bán	-	(97.999.800)
		Hợp tác trồng rừng, cho vay	-	3.700.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Hòa Bình	Công ty con	Phải thu lợi nhuận	3.699.010.121	2.916.573.107
		Phí thăm định cấp phép khai thác	-	21.550.120
		Phải trả tiền hàng	-	142.674.070
		Phải thu lãi vay nội bộ	310.890.333	(62.508.156)
		Hợp tác trồng rừng	5.486.300.000	-
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp La Ngà	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ	27.300.000	562.497.534
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	5.172.770.816	3.333.367.171
		Hợp tác trồng rừng	-	1.200.000.000
Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sóc Trăng	Công ty con	Phải thu lãi vay nội bộ	427.846.965	169.009.364
		Phải thu cổ tức, lợi nhuận được chia	214.154.541	1.604.851.395
		Hợp tác trồng rừng	2.744.853.610	1.354.156.756
Công ty TNHH SX Nguyên liệu giấy Việt Nhật Vũng Áng	Công ty liên doanh	Cho vay	7.876.800.000	9.224.000.000
		Phải thu tiền hàng	11.351.319.017	3.183.346.454

40 . THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Tổng Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình

41 .SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2012 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC) (nay là Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC).

Trong năm 2013, Chi nhánh Tổng Công ty Lâm nghiệp Việt Nam - Công ty Lâm Nghiệp Thái Nguyên thực hiện điều chỉnh hồi tố và trình bày lại số dư đầu năm đối với khoản phải thu các hộ dân nhận khoán trồng rừng số tiền 4.847.549.734 đồng. Theo đó, Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên đã điều chỉnh giảm chỉ tiêu "Tài sản ngắn hạn khác" (chỉ tiết tài sản thiếu chờ xử lý) và giảm chỉ tiêu "Phải trả ngắn hạn khác" đồng thời trình bày trên chỉ tiêu "Khoản rừng thiếu hụt chưa thu hồi được" ngoài Bảng cân đối kế toán tại ngày 01/01/2013. Chính vì vậy, trên Báo cáo tài chính của Công ty mẹ, một số chỉ tiêu tại ngày 01/01/2013 trên Bảng Cân đối kế toán có liên quan đến số liệu điều chỉnh của Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên cũng được trình bày lại cho phù hợp. Chi tiết:

	Mã số	Phân loại lại VND	Trình bày trên BCTC năm trước (VND)
a. Trên Bảng cân đối kế toán			
Chỉ tiêu "Tài sản Ngắn hạn khác"	158	14.314.733.347	19.162.283.081
Chỉ tiêu "Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác"	319	13.590.401.787	18.437.951.521

Người lập biểu

Mai Quý Quảng

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Phương Loan



Cao Văn Thù

PHỤ LỤC BÁO CÁO



NỘI DUNG

Trang

Phân phối lợi nhuận năm 2013

01

Tổng hợp số liệu Bảng cân đối kế toán

02-03

Tổng hợp số liệu Báo cáo kết quả kinh doanh

04

BÁO CÁO TỔNG HỢP PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN NĂM 2013

Đơn vị tính: đồng

STT	Chỉ tiêu	Tổng số Năm 2013
I	Các chỉ tiêu	
1	Tổng lợi nhuận trước thuế TNDN	172.343.881.952
2	Tổng quỹ lương được duyệt năm 2013	58.179.626.414
	Trong đó:	
2.1	Quỹ lương của Viên chức quản lý	4.970.230.238
2.2	Quỹ lương của cán bộ công nhân viên	53.209.396.176
II	Phân phối lợi nhuận	
3	Thuế TNDN	1.827.864.371
4	Lợi nhuận sau thuế TNDN [4]=[1]-[3]	170.516.017.581
5	Trích 30% vào quỹ đầu tư phát triển [5]=30%*[4]	51.154.805.274
6	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (1,5 tháng lương thực hiện của người lao động) [6]=[2.2]/12*1,5	6.651.174.522
7	Trích quỹ thưởng Viên chức quản lý doanh nghiệp (1 tháng lương thực hiện của Viên chức quản lý doanh nghiệp) [7]=[2.1]/12*1	414.185.853
8	Lợi nhuận còn lại năm 2013 sau khi trích lập các quỹ [8]=[4]-[5]-[6]-[7]	112.295.851.932
III	Vốn điều lệ của Tổng Công ty	1.930.000.000.000
IV	Vốn đầu tư của chủ sở hữu tại 31/12/2013	1.938.999.963.044
V	Lợi nhuận còn lại năm 2013 phải điều tiết 100% vào ngân sách Nhà nước theo Thông tư số 187/2013/TT-BTC ngày 02/12/2013 của Bộ Tài chính	112.295.851.932
	Trong đó:	
	- Số đã nộp vào NSNN trong năm 2013	10.000.000.000
	- Số còn phải nộp vào NSNN đối với Lợi nhuận còn lại của năm 2013	102.295.851.932

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Văn phòng Tổng Công ty	Công ty Lâm sản Giáp Bát	Khách sạn Lâm Nghiệp Hồ Sơn	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh	Công ty MDF Gia Lai	Chi nhánh Sài Gòn	Điều chỉnh tổng hợp	Số liệu Công ty Mẹ sau điều chỉnh	
			31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.341.012.171.489	16.949.362.060	2.607.840.382	16.908.868.197	12.504.490.398	130.263.305.016	2.379.116.402	(39.842.336.545)	1.482.782.817.399	1.360.571.336.031
110	1. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	166.797.314.696	2.795.941.242	404.869.209	1.301.226.391	1.044.659.990	19.087.264.705	1.514.578.492	-	192.945.854.725	36.511.649.182
111	1. Tiền		9.490.031.816	2.795.941.242	404.869.209	1.301.226.391	1.044.659.990	5.187.264.705	1.514.578.492	-	21.738.571.845	36.511.649.182
112	2. Các khoản tương đương tiền		157.307.282.880	-	-	-	-	13.900.000.000	-	-	171.207.282.880	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	953.358.180.274	-	-	-	3.350.000.000	-	800.000.000	-	957.508.180.274	1.065.563.332.232
121	1. Đầu tư ngắn hạn		953.358.180.274	-	-	-	3.350.000.000	-	800.000.000	-	957.508.180.274	1.065.563.332.232
130	III. Các khoản phải thu		162.923.347.543	7.229.550.028	2.180.504.573	985.296.077	2.063.407.170	10.675.992.817	-	(39.842.336.545)	146.215.761.663	85.645.079.971
131	1. Phải thu của khách hàng		27.172.803.903	6.412.857.281	353.590.000	283.997.459	1.720.562.840	9.804.038.466	-	(3.965.501.708)	41.782.348.241	26.260.663.926
132	2. Trả trước cho người bán		57.041.356.927	98.171.054	-	171.712.929	-	1.785.138.249	-	-	59.096.379.159	6.605.346.085
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		29.796.923.050	-	1.826.914.573	-	-	-	-	(31.623.837.623)	-	-
135	5. Các khoản phải thu khác	5	53.316.061.757	747.775.159	-	1.283.996.667	890.913.598	9.292.747.777	-	(4.252.997.214)	61.278.497.744	65.031.431.580
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)		(4.403.798.094)	(29.253.466)	-	(754.410.978)	(548.069.268)	(10.205.931.675)	-	-	(15.941.463.481)	(12.252.361.620)
140	IV. Hàng tồn kho		47.823.593.579	6.733.676.976	1.357.000	14.364.671.631	3.967.182.406	93.056.963.121	-	-	165.947.444.713	141.229.342.025
141	1. Hàng tồn kho	6	47.823.593.579	7.096.232.925	1.357.000	17.890.201.979	3.967.182.406	93.056.963.121	-	-	169.835.531.010	141.796.227.491
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	(362.555.949)	-	(3.525.530.348)	-	-	-	-	(3.888.086.297)	(566.885.466)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		10.109.735.397	190.193.814	21.109.600	257.674.098	2.079.240.832	7.443.084.373	64.537.910	-	20.165.576.024	31.621.932.621
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		-	14.587.126	-	-	-	620.933.682	-	-	635.520.808	912.919.535
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		8.274.511.323	-	-	170.235.098	-	-	-	-	8.444.746.421	16.047.449.268
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	7	993.847.350	8.891.686	-	-	-	3.088.422	64.537.910	-	1.070.365.368	346.830.471
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	8	841.376.724	166.715.002	21.109.600	87.439.000	2.079.240.832	6.819.062.269	-	-	10.014.943.427	14.314.733.347
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		962.327.140.572	13.098.457.622	6.049.790.346	59.291.138.718	3.888.884.403	87.976.176.818	-	(93.214.728.410)	1.039.416.860.069	1.094.875.006.063
210	1. Các khoản phải thu dài hạn		90.811.532.641	-	-	-	-	702.181.725	-	(90.811.532.641)	702.181.725	995.192.145
213	3. Phải thu dài hạn nội bộ		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
218	4. Phải thu dài hạn khác		-	-	-	-	-	1.273.508.139	-	-	1.273.508.139	1.381.507.908
219	5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-	-	-	-	(571.326.414)	-	-	(571.326.414)	(386.315.763)
220	II. Tài sản cố định		304.851.305.444	12.392.005.287	4.311.292.313	59.115.072.105	1.630.480.045	72.223.660.900	-	-	454.523.816.094	481.451.203.382
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	284.281.748.352	12.388.325.287	4.311.292.313	56.781.572.908	1.630.480.045	62.692.347.673	-	-	422.085.766.578	436.882.471.437
222	- Nguyên giá		331.533.670.598	28.504.998.317	9.518.970.435	85.725.197.552	2.237.251.544	299.476.740.725	-	-	756.996.829.171	725.965.157.953
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47.251.922.246)	(16.116.673.030)	(5.207.678.122)	(28.943.624.644)	(606.771.499)	(236.784.393.052)	-	-	(334.911.062.593)	(289.082.686.516)
227	3. Tài sản cố định vô hình	10	18.732.197.034	-	-	255.070.470	-	7.271.488.470	-	-	26.258.755.974	27.941.921.709
228	- Nguyên giá		19.976.198.076	-	-	581.909.786	-	23.036.688.897	-	-	43.594.796.759	43.374.744.259
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(1.244.001.042)	-	-	(326.839.316)	-	(15.765.200.427)	-	-	(17.336.040.785)	(15.432.822.550)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	1.837.360.058	3.680.000	-	2.078.428.727	-	2.259.824.757	-	-	6.179.293.542	16.626.810.236
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		565.385.748.360	-	-	-	1.406.831.687	13.361.823.375	-	(2.403.195.769)	577.751.207.653	594.576.547.645
251	1. Đầu tư vào công ty con	12	202.761.713.018	-	-	-	-	-	-	-	202.761.713.018	219.160.195.258
252	2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	13	344.085.962.935	-	-	-	-	-	-	-	344.085.962.935	329.993.249.884
258	3. Đầu tư dài hạn khác	14	46.620.522.540	-	-	-	1.406.831.687	13.361.823.375	-	(2.403.195.769)	58.985.981.833	56.242.820.583
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	15	(28.082.450.133)	-	-	-	-	-	-	-	(28.082.450.133)	(10.819.718.080)
260	V. Tài sản dài hạn khác		1.278.554.127	706.452.335	1.738.498.033	176.066.613	851.572.671	1.688.510.818	-	-	6.439.654.597	17.852.062.891
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	16	278.554.127	706.452.335	1.738.498.033	176.066.613	851.572.671	1.568.510.818	-	-	5.319.654.597	16.732.062.891
268	3. Tài sản dài hạn khác	17	1.000.000.000	-	-	-	-	120.000.000	-	-	1.120.000.000	1.120.000.000
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.303.339.312.061	30.047.819.682	8.657.630.728	76.200.006.915	16.393.374.801	218.239.481.834	2.379.116.402	(133.057.064.955)	2.522.199.677.468	2.455.446.342.094

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	31/12/2013	01/01/2013		
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
300	A. Nợ phải trả		91.956.811.815	18.597.803.157	908.608.850	57.851.352.546	9.962.460.917	149.139.477.781	2.175.374.361	(42.245.532.314)	288.346.357.113	331.769.239.427	
310	I. Nợ ngắn hạn		89.457.728.631	18.597.803.157	908.608.850	11.650.988.519	8.191.471.515	64.230.462.176	2.175.374.361	(40.342.336.545)	154.870.100.664	161.005.466.586	
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	18	859.347.417	-	8.629.000	5.730.491.836	500.000.000	26.000.000.000	-	(500.000.000)	32.598.468.253	34.861.609.110	
312	2. Phải trả cho người bán		30.149.735.814	2.514.242.687	660.023.354	841.062.457	-	11.536.103.965	-	(3.965.501.708)	41.735.666.569	57.722.259.534	
313	3. Người mua trả tiền trước		18.346.880.005	-	-	201.862.196	-	45.025	-	-	18.548.787.226	8.429.905.982	
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	485.730.903	362.907.666	128.617.735	62.217.887	836.255.537	365.111.530	10.537.336	-	2.251.378.594	10.084.817.855	
315	5. Phải trả người lao động		10.529.182.901	1.055.325.006	-	627.684.373	1.136.598.000	5.346.718.385	22.054.500	-	18.717.563.165	15.580.893.463	
316	6. Chi phí phải trả	20	2.500.083.133	220.777.788	-	-	138.139.773	7.108.137.520	2.429.600	-	9.969.567.814	807.660.344	
317	7. Phải trả nội bộ		1.826.914.573	14.189.608.310	-	2.479.272.052	5.021.682.137	7.984.314.986	122.863.747	(31.624.655.805)	-	-	
319	9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	21	5.959.416.139	233.904.200	111.338.761	1.707.614.196	538.796.068	4.745.106.008	2.017.489.178	(4.252.179.032)	11.061.485.518	13.590.401.787	
320	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn		3.000.000.000	-	-	783.522	-	-	-	-	3.000.783.522	783.522	
323	11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi		15.800.437.746	21.037.500	-	-	20.000.000	1.144.924.757	-	-	16.986.400.003	19.927.134.989	
330	II. Nợ dài hạn		2.499.083.184	-	-	46.200.364.027	1.770.989.402	84.909.015.605	-	(1.903.195.769)	133.476.256.449	170.763.772.841	
331	1. Phải trả dài hạn người bán		-	-	-	-	-	71.790.201	-	-	71.792.101	71.792.101	
333	3. Phải trả dài hạn khác	22	1.341.280.000	-	-	-	384.475.402	2.137.225.404	-	-	3.862.980.806	3.063.160.091	
334	4. Vay và nợ dài hạn	23	41.052.027	-	-	46.200.364.027	1.386.514.000	82.700.000.000	-	(1.903.195.769)	128.424.734.285	165.051.124.314	
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn		288.793.769	-	-	-	-	-	-	-	288.793.769	288.793.769	
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		752.932.248	-	-	-	-	-	-	-	752.932.248	2.288.902.566	
339	9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		75.025.140	-	-	-	-	-	-	-	75.025.140	-	
400	B. Nguồn vốn chủ sở hữu		2.211.382.500.246	11.450.016.525	7.749.021.878	18.348.654.369	6.430.913.884	69.100.004.053	203.742.041	(90.811.532.641)	2.233.853.320.355	2.123.677.102.667	
410	I. Nguồn vốn chủ sở hữu	24	2.211.366.901.806	11.450.016.525	7.749.021.878	18.348.654.369	6.430.913.884	68.699.004.053	203.742.041	(90.811.532.641)	2.233.436.721.915	2.123.661.504.227	
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.938.999.963.044	11.450.016.525	7.749.021.878	18.346.763.669	6.430.913.884	46.631.074.644	203.742.041	(90.811.532.641)	1.938.999.963.044	1.976.619.549.967	
413	3. Vốn khác của chủ sở hữu		-	-	-	-	-	-	-	-	-	744.845	
416	6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		121.455.228.171	-	-	1.890.700	-	22.067.929.409	-	-	143.525.048.280	29.030.420.206	
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		-	-	-	-	-	-	-	-	-	72.430.568.492	
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25	102.295.851.932	-	-	-	-	-	-	-	102.295.851.932	-	
422	12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp		48.615.858.659	-	-	-	-	-	-	-	48.615.858.659	45.580.220.717	
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		15.598.440	-	-	-	-	401.000.000	-	-	416.598.440	15.598.440	
432	1. Nguồn kinh phí	26	15.598.440	-	-	-	-	401.000.000	-	-	416.598.440	15.598.440	
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.303.339.312.061	30.047.819.682	8.657.630.728	76.200.006.915	16.393.374.801	218.239.481.834	2.379.116.402	(133.057.064.955)	2.522.199.677.468	2.455.446.342.094	
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CĐKT												31/12/2013	01/01/2013
4.	Nợ khó đòi đã xử lý		7.700.208.961				2.148.339.979	709.751.066	121.061.650		10.679.361.656	10.729.813.606	
5.	Ngoại tệ các loại	USD	300,87					2.639			2.939,76	6.958,73	
		EUR	109,94								109,94	35,86	
o.	Khoản rủng thiếu hụt chưa thu hồi được					4.847.549.734					4.847.549.734	4.847.549.734	

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Năm 2013

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Văn phòng Tổng Công ty Năm 2013 VND	Công ty Lâm sản Giáp Bát Năm 2013 VND	Công ty Cung ứng Lao động Năm 2013 VND	Khách sạn Lâm Nghiệp Đồ Sơn Năm 2013 VND	Công ty Lâm nghiệp Thái Nguyên Năm 2013 VND	Công ty Lâm nghiệp Hà Tĩnh Năm 2013 VND	Công ty MDF Gia Lai Năm 2013 VND	Chi nhánh Sài Gòn Năm 2013 VND	Điều chỉnh tổng hợp Năm 2013 VND	Công ty mẹ Năm 2013 VND	Công ty mẹ Năm 2012 VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	27	625.074.057.811	24.750.545.078	1.393.993.750	3.876.864.256	4.485.707.826	57.150.016.372	205.674.721.689	586.062.350	(56.992.490.594)	865.999.478.538	774.912.109.185
02	2. Các khoản giảm trừ	28	3.000.000	-	-	-	40.236.744	-	-	-	-	43.236.744	138.047.657
10	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	29	625.071.057.811	24.750.545.078	1.393.993.750	3.876.864.256	4.445.471.082	57.150.016.372	205.674.721.689	586.062.350	(1.845.054.394)	865.956.241.794	774.774.061.528
11	4. Giá vốn hàng bán	30	609.135.702.283	21.910.545.906	874.586.164	3.529.747.311	7.476.160.796	54.182.349.365	171.209.374.455		(56.963.016.800)	811.355.449.480	698.459.666.694
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		15.935.355.528	2.839.999.172	519.407.586	347.116.945	(3.030.689.714)	2.967.667.007	34.465.347.234	586.062.350	55.117.962.406	54.600.792.314	76.314.394.834
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	31	262.784.277.311	110.767.678	4.550.202	612.446	84.792.820	656.968.916	982.651.277	116.710.904	(124.500.000)	264.616.831.554	306.278.591.961
22	7. Chi phí tài chính	32	18.157.953.583	-	-	-	1.548.613.436	125.112.776	3.793.791.667	-	(124.500.000)	23.500.971.462	4.817.080.957
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		-	-	-	-	1.550.105.764	125.112.776	3.793.791.667		(124.500.000)	5.344.510.207	4.816.282.938
24	8. Chi phí bán hàng		15.458.198.008	166.195.000	854.329.938	405.668.306	178.724.043	5.200.000	19.331.157.369	418.084.279		36.817.556.943	21.471.792.818
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp		54.594.714.807	3.431.949.991	5.445.682.221	651.857.696	6.614.589.612	2.992.933.112	7.490.208.892	128.163.980	(29.473.794)	81.320.626.517	75.663.279.447
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		190.508.766.441	(647.378.141)	(5.776.054.371)	(709.796.611)	(11.287.823.985)	501.390.035	4.832.840.583	156.524.995	55.147.436.200	177.578.468.946	280.640.833.573
31	11. Thu nhập khác	33	1.933.156.698	264.652.600	-	110.704.054	2.492.195.908	12.272.725	3.657.703.885	-		8.470.685.870	22.344.573.848
32	12. Chi phí khác	34	9.589.666.040	100.120.212	8.415.352	-	62.612.594	2.673.429	3.941.785.237	-		13.705.272.864	9.497.280.662
40	13. Lợi nhuận khác		(7.656.509.342)	164.532.388	(8.415.352)	110.704.054	2.429.583.314	9.599.296	(284.081.352)	-	-	(5.234.586.994)	12.847.293.186
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		182.852.257.099	(482.845.753)	(5.784.469.723)	(599.092.557)	(8.858.240.671)	510.989.331	4.548.759.231	156.524.995	55.147.436.200	172.343.881.952	293.488.126.759
51	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	35	1.827.864.371									1.827.864.371	13.455.068.039
52	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại												
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		181.024.392.728	(482.845.753)	(5.784.469.723)	(599.092.557)	(8.858.240.671)	510.989.331	4.548.759.231	156.524.995	55.147.436.200	170.516.017.581	280.033.058.720